

KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LỚP 9
NĂM HỌC 2025- 2026

Môn thi : Toán

Thời gian : 120 phút (không kể thời gian giao đề)

Ngày thi :

(Đề thi có 02 trang gồm 12 câu trắc nghiệm và 06 câu tự luận)

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)

Câu 1: Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên $\mathbb{R}$?

- A. $y = -3x + 2$ B. $y = \frac{1-x}{2}$ C. $y = \frac{x}{3} - 1$ D. $y = 1 - 2x$

Câu 2: Hệ phương trình $\begin{cases} 3x + 2y = 5 \\ 2x - y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là

- A. $(-1; 1)$ B. $(1; 1)$ C. $(-2; 1)$ D. $(2; -1)$

Câu 3: Căn bậc hai số học của 36 là

- A. $-6; 6$ B. $\sqrt{6}$ C. -6 D. 6

Câu 4: Biểu thức $\sqrt{(2x-1)^2}$ (với $x \leq \frac{1}{2}$) bằng

- A. $|2x-1|$ B. $2x-1$ C. $1-2x$ D. $2x-1$ và $1-2x$

Câu 5: Đường thẳng nào dưới đây song song với đường thẳng $y = 2 - 3x$?

- A. $y = 2x - 3$ B. $y = 5 - 3(x+1)$ C. $y = 3x + 1$ D. $y = 1 - 3x$

Câu 6: Đường thẳng $y = \frac{1}{2}x - 1$ đi qua điểm nào sau đây?

- A. $K(-1; 2)$ B. $P(-2; -2)$ C. $R(1; 1)$ D. $T(2; -1)$

Câu 7: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A , $AB = 1,6$, $BC = 3,2$. Số đo của $\angle ACB$ bằng

- A. 30° B. 45° C. 60° D. 90°

Câu 8: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A , đường cao $AH = 4,8\text{cm}$, $BH = 3,6\text{cm}$. Độ dài cạnh AC bằng

- A. 10cm B. $\sqrt{48}\text{cm}$ C. 8cm D. 9cm

Câu 9: Hộp sữa có dạng hình trụ tròn với đường kính đáy là 8cm , chiều cao của hộp sữa là 20cm . Thể tích của hộp sữa bằng

- A. $160\pi\text{cm}^3$ B. $64\pi\text{cm}^3$ C. $320\pi\text{cm}^3$ D. $80\pi\text{cm}^3$

Câu 10: Cho bảng khảo sát về chiều cao học sinh trong lớp

Chiều cao (cm)	[150 ; 160)	[160 ; 167)	[167 ; 170)	[170 ; 175)	[175 ; 180)
Số học sinh	12	18	8	3	1

Bảng số liệu ghép nhóm trên có số nhóm số liệu là

A. 6.

B. 4.

C. 40.

D. 5.

Câu 11: Chọn một số trong các số nguyên dương không lớn hơn 30. Tính xác suất của biến cố “ Số được chọn là số nguyên tố”

A. $\frac{2}{3}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{3}{10}$

D. $\frac{10}{29}$

Câu 12: Gieo đồng thời 2 con xúc xắc cân đối đồng chất. Xác suất để “ Tổng số chấm trên 2 con xúc xắc là số nguyên tố” là:

A. $\frac{5}{6}$

B. $\frac{1}{6}$

C. $\frac{11}{36}$

D. $\frac{5}{12}$

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu 13. (0,5 điểm)

Giải hệ phương trình:
$$\begin{cases} x + 2y = 2 \\ x - 2y = 4 \end{cases}$$

Câu 14. (1,0 điểm)

Rút gọn biểu thức :
$$P = \left(\frac{10 + 2\sqrt{x}}{x - \sqrt{x} - 2} + \frac{\sqrt{x} + 1}{2 - \sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x} + 3}{\sqrt{x} - 2}$$
 với $x \geq 0, x \neq 4$.

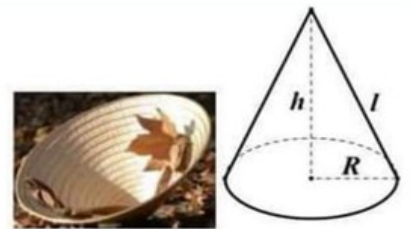
Câu 15. (1,5 điểm)

1. Giải phương trình: $x^2 - 6x + 5 = 0$

2. Tìm m để phương trình $x^2 - (m - 2)x - 3 = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn :
 $\sqrt{x_1^2 + 2024} - x_1 + (m - 3)x_2 + 3 = \sqrt{x_2^2 + 2024} + x_2$.

Câu 16. (1,0 điểm)

Một chiếc nón có đường kính vành nón là 30 cm ,Chiều cao bằng 20 cm Hỏi chiếc nón khi dùng để hứng nước thì chứa được bao nhiêu lít nước. (Lấy $\pi = 3,14$)



Câu 17. (2,0 điểm)

Cho đường tròn tâm O , bán kính R . Từ một điểm M nằm ngoài đường tròn, kẻ 2 tiếp tuyến MA và MB (A, B là các tiếp điểm). Qua A , kẻ đường thẳng song song với MO cắt đường tròn tại E (E khác A), đường thẳng ME cắt đường tròn tại F (F khác E), đường thẳng AF cắt MO tại N , H là giao điểm của MO và AB .

a) Chứng minh: 4 điểm M, A, O, B cùng thuộc một đường tròn.

b) Chứng minh: $ME \cdot MF = MH \cdot MO$ và $\angle MEO = \angle MHF$

c) Cho $MN^2 = NF \cdot NA$ và $HF \perp AN$. Chứng minh: $\frac{HB^2}{HF^2} - \frac{EF}{MF} = 1$

Câu 18. (1.0 điểm).

Cho a, b, c là các số thực dương thỏa mãn $a + 2b + 3c = 1$.

Chứng minh rằng: $\frac{2ab}{a^2 + 4b^2} + \frac{6bc}{4b^2 + 9c^2} + \frac{3ca}{9c^2 + a^2} + \frac{1}{4} \left(\frac{1}{a} + \frac{1}{2b} + \frac{1}{3c} \right) \geq \frac{15}{4}$.

----- Hết -----

HƯỚNG DẪN CHẤM**PHẦN I. TRẮC NGHIỆM (3,0 điểm)**

Mỗi ý đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đáp án	C	A	D	C	D	B	A	A	C	D	B	D

Câu 1: Trong các hàm số sau, hàm số nào đồng biến trên $\mathbb{R}$?

- A. $y = -3x + 2$ B. $y = \frac{1-x}{2}$ C. $y = \frac{x}{3} - 1$ D. $y = 1 - 2x$

Lời giải

Hàm số: $y = \frac{x}{3} - 1$ có hệ số $a = \frac{1}{3} > 0$ nên hàm số đồng biến.

Chọn C

Câu 2: Hệ phương trình $\begin{cases} 3x + 2y = 5 \\ 2x - y = 1 \end{cases}$ có nghiệm là

- A. $(1; 1)$ B. $(-1; 1)$ C. $(-2; 1)$ D. $(2; -1)$

Lời giải

$\begin{cases} 3x + 2y = 5 \\ 2x - y = 1(*) \end{cases}$ Nhân hai vế của phương trình hai của hệ với 2 ta được:

$\begin{cases} 3x + 2y = 5 \\ 4x - 2y = 2 \end{cases}$ Cộng từng vế của hai phương trình trong hệ ta có: $7x = 7$

hay $x = 1$

Thay $x = 1$ vào phương trình $(*)$ ta được: $2 \cdot 1 - y = 1$ hay $y = 1$

Vậy nghiệm của hệ phương trình: $(1; 1)$

Chọn A

Câu 3: Căn bậc hai số học của 36 là

- A. $-6; 6$ B. $\sqrt{6}$ C. -6 D. 6

Lời giải

Căn bậc hai số học của 36 bằng 6

Chọn D

Câu 4: Biểu thức $\sqrt{(2x-1)^2}$ (với $x \leq \frac{1}{2}$) bằng

- A. $|2x-1|$. B. $2x-1$.
C. $1-2x$. D. $2x-1$ và $1-2x$.

Lời giải

$$\sqrt{(2x-1)^2} = |2x-1|$$

(với $x \leq \frac{1}{2}$ suy ra $2x-1 \leq 0$) Khi đó $\sqrt{(2x-1)^2} = |2x-1| = 1-2x$

Chọn C

Câu 5: Đường thẳng nào dưới đây song song với đường thẳng $y = 2 - 3x$?

- A. $y = 2x - 3$. B. $y = 5 - 3(x+1)$. C. $y = 3x + 1$. D. $y = 1 - 3x$.

Lời giải

Đường thẳng $y = 2 - 3x$ song song với đường thẳng $y = 1 - 3x$.

Chọn D

Câu 6: Đường thẳng $y = \frac{1}{2}x - 1$ đi qua điểm nào sau đây?

- A. $K(-1; 2)$. B. $P(-2; -2)$. C. $R(1; 1)$. D. $T(2; -1)$.

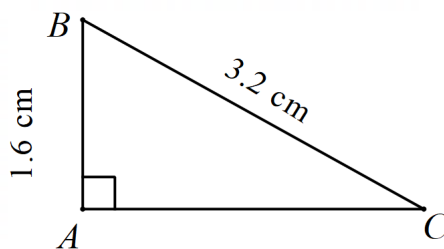
Lời giải

Chọn A

Câu 7: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A , $AB = 1,6$, $BC = 3,2$. Số đo của $\angle C$ bằng

- A. 30° . B. 45° . C. 60° . D. 90° .

Lời giải



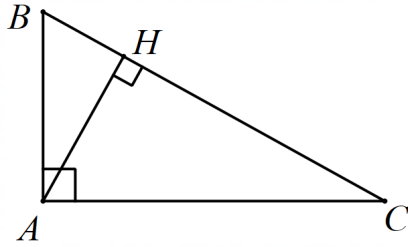
Ta có: $\sin C = \frac{AB}{BC} = \frac{1,6}{3,2} = \frac{1}{2}$ nên $C = 30^\circ$

Chọn A

Câu 8: Cho $\triangle ABC$ vuông tại A , đường cao $AH = 4,8\text{cm}$, $BH = 3,6\text{cm}$. Độ dài cạnh AC bằng

- A. 10cm . B. $\sqrt{48}\text{cm}$. C. 8cm . D. 9cm .

Lời giải



Ta có: $\triangle AHB \sim \triangle CHA$ nên:

$$\frac{AH}{CH} = \frac{HB}{AH}$$

$$AH^2 = CH \cdot BH \Rightarrow HC = \frac{4,8^2}{3,6} = 6,4 \quad \text{nên} \quad BC = AH + BH = 6,4 + 3,6 = 10$$

Chọn A

Câu 9: Hộp sữa có dạng hình trụ tròn với đường kính đáy là 8cm , chiều cao của hộp sữa là 20cm . Thể tích của hộp sữa bằng

- A. $160\pi\text{cm}^3$ B. $64\pi\text{cm}^3$ C. $320\pi\text{cm}^3$ D. $80\pi\text{cm}^3$

Lời giải

Bán kính của đáy là: $8 : 2 = 4(\text{cm})$

Thể tích của bồn nước là: $V = \pi \cdot R^2 \cdot h = \pi \cdot 4^2 \cdot 20 = 320\pi(\text{cm}^3)$

Vậy thể tích hộp sữa bằng là $320\pi\text{cm}^3$

Chọn C

Câu 10: Cho bảng khảo sát về chiều cao học sinh trong lớp

Chiều cao (cm)	$[150 ; 160)$	$[160 ; 167)$	$[167 ; 170)$	$[170 ; 175)$	$[175 ; 180)$
Số học sinh	12	18	8	3	1

Bảng số liệu ghép nhóm trên có số nhóm số liệu là

- A. 6 B. 4 C. 40 D. 5

Lời giải

Từ bảng số liệu ghép nhóm, ta có 5 nhóm số liệu lần lượt là: $[150 ; 160)$, $[160 ; 167)$, $[167 ; 170)$, $[170 ; 175)$, $[175 ; 180)$

Chọn D

Câu 11: Chọn một số trong các số nguyên dương không lớn hơn 30 . Tính xác suất của biến cố “Số được chọn là số nguyên tố”

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{1}{3}$ C. $\frac{3}{10}$ D. $\frac{10}{29}$

Lời giải

Không gian mẫu của phép thử là $\Omega = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; \dots; 30\}$

Số kết quả có thể xảy ra là $n(\Omega) = 30$

Các kết quả thuận lợi cho biến cố F là $2; 3; 5; 7; 11; 13; 17; 19; 23; 29$ 5; 10 nên $n(F) = 10$

Vậy $P(F) = \frac{10}{30} = \frac{1}{3}$.

Chọn B

Câu 12: Gieo đồng thời 2 con xúc xắc cân đối đồng chất. Xác suất để “Tổng số chấm trên 2 con xúc xắc là số nguyên tố” là:

A. $\frac{5}{6}$

B. $\frac{1}{6}$

C. $\frac{11}{36}$

D. $\frac{5}{12}$

Lời giải

Số kết quả có thể xảy ra là $n(\Omega) = 6 \cdot 6 = 36$

Các kết quả thuận lợi cho biến cố A là 6 nên $n(A) = 6$.

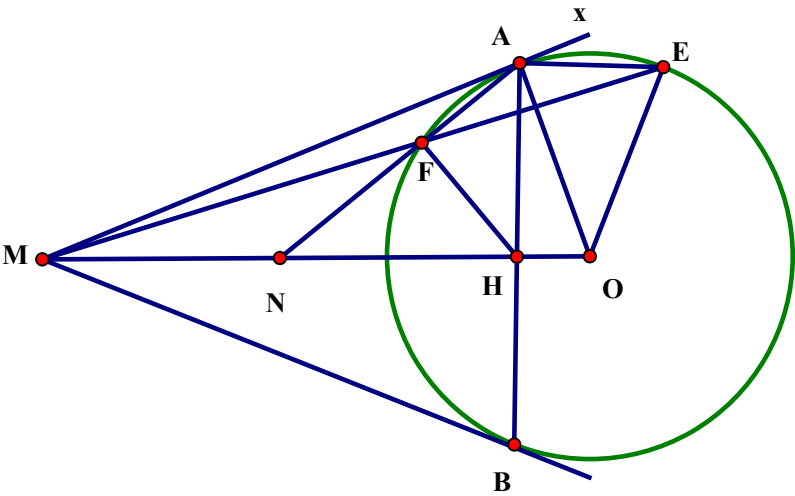
Vậy $P(A) = \frac{6}{36} = \frac{1}{6}$.

Chọn D

PHẦN II. TỰ LUẬN (7,0 điểm)

Câu	Nội dung	Điểm
13	Giải hệ phương trình: $\begin{cases} x + 2y = 2 \\ x - 2y = 4 \end{cases}$	0,5
	$\begin{cases} x + 2y = 2 \\ x - 2y = 4 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} 2x = 6 \\ x - 2y = 4 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} x = 3 \\ y = -\frac{1}{2} \end{cases}$	0,25
	Vậy hệ phương trình có nghiệm duy nhất $(3; -\frac{1}{2})$	0,25
14	Rút gọn biểu thức: $P = \left(\frac{10 + 2\sqrt{x}}{x - \sqrt{x} - 2} + \frac{\sqrt{x} + 1}{2 - \sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x} + 3}{\sqrt{x} - 2}$ với $x \geq 0, x \neq 4$.	1,00
	$P = \left(\frac{10 + 2\sqrt{x}}{x - \sqrt{x} - 2} + \frac{\sqrt{x} + 1}{2 - \sqrt{x}} \right) : \frac{\sqrt{x} + 3}{\sqrt{x} - 2}$	
	$P = \left(\frac{2\sqrt{x} + 10}{(\sqrt{x} + 1)(\sqrt{x} - 2)} - \frac{\sqrt{x} + 1}{\sqrt{x} - 2} \right) : \frac{\sqrt{x} + 3}{\sqrt{x} - 2}$	0,25
	$= \frac{2\sqrt{x} + 10 - x - 2\sqrt{x} - 1}{(\sqrt{x} + 1)(\sqrt{x} - 2)} \cdot \frac{\sqrt{x} - 2}{\sqrt{x} + 3} = \frac{9 - x}{(\sqrt{x} + 1)(\sqrt{x} + 3)}$	0,25
	$= \frac{(3 - \sqrt{x})(3 + \sqrt{x})}{(\sqrt{x} + 1)(\sqrt{x} + 3)} = \frac{3 - \sqrt{x}}{\sqrt{x} + 1}$	0,25
	Vậy $P = \frac{3 - \sqrt{x}}{\sqrt{x} + 1}$ với $x \geq 0, x \neq 4$.	0,25
	1. Giải phương trình: $x^2 - 6x + 5 = 0$	1,50

15	2. Tìm m để phương trình $x^2 - (m - 2)x - 3 = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn : $\sqrt{x_1^2 + 2024} - x_1 + (m - 3)x_2 + 3 = \sqrt{x_2^2 + 2024} + x_2^2$.	
	1. Giải phương trình: $x^2 - 6x + 5 = 0$	0,75
	Phương trình có $a + b + c = 1 + (-6) + 5 = 0$	0,25
	nên có 2 nghiệm $x_1 = 1; x_2 = 5$	0,25
	Vậy phương trình có tập nghiệm $S = \{1; 5\}$	0,25
	2. Tìm m để phương trình $x^2 - (m - 2)x - 3 = 0$ có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 thỏa mãn : $\sqrt{x_1^2 + 2024} - x_1 + (m - 3)x_2 + 3 = \sqrt{x_2^2 + 2024} + x_2^2$.	0,75
	Phương trình có hai nghiệm phân biệt khi và chỉ khi $\Delta > 0 \Leftrightarrow (m - 2)^2 + 4.3 > 0 \quad \forall m \in \mathbb{R}$ Với điều kiện trên, phương trình có hai nghiệm phân biệt x_1, x_2 nên ta có $x_2^2 - (m - 2)x_2 - 3 = 0$.	0,25
	Theo bài ra ta có : $\sqrt{x_1^2 + 2024} - x_1 + (m - 3)x_2 + 3 = \sqrt{x_2^2 + 2024} + x_2^2$ $\Leftrightarrow \sqrt{x_1^2 + 2024} - \sqrt{x_2^2 + 2024} = x_2^2 - (m - 2)x_2 - 3 + x_1 + x_2$ $\Leftrightarrow \sqrt{x_1^2 + 2024} - \sqrt{x_2^2 + 2024} = x_1 + x_2 \quad (1)$	0,25
	Do $\sqrt{x_1^2 + 2024} + \sqrt{x_2^2 + 2024} \neq 0 \quad \forall x_1, x_2$ nhân cả 2 vế của (1) với $\sqrt{x_1^2 + 2024} + \sqrt{x_2^2 + 2024}$ ta được $(x_1 + x_2)(x_1 - x_2) = (x_1 + x_2)(\sqrt{x_1^2 + 2024} + \sqrt{x_2^2 + 2024})$ $\Leftrightarrow \begin{cases} x_1 + x_2 = 0 \\ \sqrt{x_1^2 + 2024} + \sqrt{x_2^2 + 2024} = x_1 - x_2 \quad (2) \end{cases}$ Với $x_1 + x_2 = 0 \Leftrightarrow m - 2 = 0 \Leftrightarrow m = 2$. Với $\sqrt{x_1^2 + 2024} + \sqrt{x_2^2 + 2024} = x_1 - x_2 \quad (2)$. Lấy (1)+(2) ta được $\sqrt{x_1^2 + 2024} = x_1$ vô nghiệm. Vậy $m = 2$ thỏa mãn yêu cầu đề bài.	0,25
16	Một chiếc nón có đường kính vành nón là 30 cm, Chiều cao bằng 20 cm. Hỏi chiếc nón khi dùng để hứng nước thì chứa được bao nhiêu lít nước. (Lấy $\pi = 3,14$)	1,00
	Bán kính nón là $R = 30 : 2 = 15$ cm	0,25
	Thể tích chiếc nón là: $V = \frac{1}{3} \pi R^2 h = \frac{1}{3} \cdot 3,14 \cdot 15^2 \cdot 20$	0,25
	$V = 4710 \text{ cm}^3 = 4,71 \text{ dm}^3 = 4,71 \text{ (l)}$	0,25
	Vậy chiếc nón khi dùng để hứng nước thì chứa được: 4,71 (l)	0,25
17	Cho đường tròn tâm O , bán kính R . Từ một điểm M nằm ngoài đường tròn, kẻ 2	2,00

	tiếp tuyến MA và MB (A, B là các tiếp điểm). Qua A, kẻ đường thẳng song song với MO cắt đường tròn tại E (E khác A), đường thẳng ME cắt đường tròn tại F (F khác E), đường thẳng AF cắt MO tại N, H là giao điểm của MO và AB. a) Chứng minh: 4 điểm M, A, O, B cùng thuộc một đường tròn. b) Chứng minh: $ME.MF = MH.MO$ và $\angle MEO = \angle MHF$ c) Cho $MN^2 = NF.NA$ và $HF \perp AN$. Chứng minh: $\frac{HB^2}{HF^2} - \frac{EF}{MF} = 1$	
		0,25
	a) Chứng minh tứ giác $MAOB$ nội tiếp đường tròn. Xét tứ giác $MAOB$ có: $\angle MAO = \angle MBO = 90^\circ$	0,25
	$\angle MAO + \angle MBO = 90^\circ + 90^\circ = 180^\circ$	0,25
	Do đó, tứ giác $MAOB$ là tứ giác nội tiếp. Vậy 4 điểm M, A, O, B cùng thuộc một đường tròn.	0,25
	b) + Chứng minh: $\angle MEO = \angle MHF$ + Chứng minh $\Rightarrow \triangle MAF \sim \triangle MEA$ (g.g) $\Rightarrow MA^2 = ME.MF$ (1)	0,25
	+ Chứng minh $AH \perp MO$ + Áp dụng hệ thức lượng, Chứng minh $MA^2 = MH.MO$ (2) Từ (1) và (2) suy ra $ME.MF = MH.MO$ + Chứng minh $\Rightarrow \triangle MEO \sim \triangle MHF$ (c- g- c) Suy ra $\angle MEO = \angle MHF$ (đpcm)	0,25
	c) Cho $MN^2 = NF.NA$ và $HF \perp AN$. Chứng minh: $\frac{HB^2}{HF^2} - \frac{EF}{MF} = 1$	

	Vì $MN^2 = NF.NA$ và $HF \perp AN$. Chứng minh được $MN = NH$. $AE \parallel MN$	0,25
	$\Rightarrow \frac{FA}{FN} = \frac{FE}{FM} \Rightarrow \frac{NA}{FN} = \frac{EF}{FM} + 1 \Rightarrow \frac{NA^2}{FN.NA} = \frac{EF}{FM} + 1$ $\Rightarrow \frac{NA^2}{HN^2} = \frac{EF}{FM} + 1 \Rightarrow \frac{HA^2 + HN^2}{HN^2} = \frac{EF}{FM} + 1 \Rightarrow \frac{HA^2}{HN^2} + 1 = \frac{EF}{FM} + 1$ $\Rightarrow \frac{HA^2}{HN^2} + \frac{HA^2}{HA^2} = \frac{EF}{FM} + 1 \Rightarrow HA^2 \left(\frac{1}{HN^2} + \frac{1}{HA^2} \right) = \frac{EF}{FM} + 1$ $\Rightarrow \frac{HA^2}{HF^2} = \frac{EF}{FM} + 1$ Có $HB = HA$ $\Rightarrow$ đpcm	0,25
	Cho a, b, c là các số thực dương thỏa mãn $a + 2b + 3c = 1$. Chứng minh rằng: $\frac{2ab}{a^2 + 4b^2} + \frac{6bc}{4b^2 + 9c^2} + \frac{3ca}{9c^2 + a^2} + \frac{1}{4} \left(\frac{1}{a} + \frac{1}{2b} + \frac{1}{3c} \right) \geq \frac{15}{4}$	1,00
	Vì $a + 2b + 3c = 1$ nên $\frac{1}{a} + \frac{1}{2b} + \frac{1}{3c} = \frac{a + 2b + 3c}{a} + \frac{a + 2b + 3c}{2b} + \frac{a + 2b + 3c}{3c}$ $= 3 + \left(\frac{a}{2b} + \frac{2b}{a} \right) + \left(\frac{2b}{3c} + \frac{3c}{2b} \right) + \left(\frac{3c}{a} + \frac{a}{3c} \right) = 3 + \frac{a^2 + 4b^2}{2ab} + \frac{4b^2 + 9c^2}{6bc} + \frac{9c^2 + a^2}{3ca}$	0,25
18	Do đó bất đẳng thức phải chứng minh tương đương với: $\left(\frac{2ab}{a^2 + 4b^2} + \frac{a^2 + 4b^2}{8ab} \right) + \left(\frac{6bc}{4b^2 + 9c^2} + \frac{4b^2 + 9c^2}{24bc} \right) + \left(\frac{3ca}{9c^2 + a^2} + \frac{9c^2 + a^2}{12ca} \right) \geq 3 \quad (1)$	0,25
	Áp dụng bất đẳng thức Cô – si cho hai số dương, ta có: $\frac{2ab}{a^2 + 4b^2} + \frac{a^2 + 4b^2}{8ab} \geq 2\sqrt{\frac{2ab}{a^2 + 4b^2} \cdot \frac{a^2 + 4b^2}{8ab}} = 1 \quad (2)$	0,25
	Tương tự: $\frac{6bc}{4b^2 + 9c^2} + \frac{4b^2 + 9c^2}{24bc} \geq 1 \quad (3)$ $\frac{3ca}{9c^2 + a^2} + \frac{9c^2 + a^2}{12ca} \geq 1 \quad (4)$	0,25
	Cộng theo vế các bất đẳng thức (2), (3), (4) ta suy ra (1). Suy ra đpcm. Dấu đẳng thức xảy ra khi và chỉ khi $a = \frac{1}{3}; b = \frac{1}{6}; c = \frac{1}{9}$	0,25

(Lưu ý: Nếu học sinh có cách giải đúng khác đáp án vẫn cho điểm tối đa)

